

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK NÔNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1550**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **16** tháng **11** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 138/TTr-STC ngày 24 tháng 10 năm 2023 và Công văn số 2411/STC-GCS&TCDN ngày 07 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Tổng doanh thu và thu nhập khác: 42.741.904.172 đồng, trong đó:
 - Doanh thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 42.596.388.984 đồng.
 - Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn: 110.859.971 đồng.
 - Doanh thu tài chính (lãi tiền gửi): 18.763.217 đồng.
 - Thu nhập khác (cho thuê mặt thoáng): 15.892.000 đồng.
2. Tổng chi phí: 40.054.630.908 đồng, trong đó:
 - Chi phí sử dụng từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 39.843.318.423 đồng.
 - Chi phí sử dụng cho công tác quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn: 204.715.874 đồng.
 - Chi phí sử dụng từ nguồn thu nhập khác: 6.596.611 đồng.
3. Lợi nhuận trước thuế: 2.687.273.264 đồng, trong đó:
 - Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 2.753.070.561 đồng.
 - Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt nông thôn: - (âm) 93.855.903 đồng.
 - Lợi nhuận từ hoạt động tài chính: 18.763.217 đồng.
 - Lợi nhuận từ hoạt động khác: 9.295.389 đồng.
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp: 6.931.043 đồng.
5. Lợi nhuận sau thuế: 2.680.342.221 đồng.
 - Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 2.753.070.561 đồng.
 - Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt nông thôn: - (âm) 93.855.903 đồng.
 - Lợi nhuận từ hoạt động tài chính: 15.010.574 đồng.
 - Lợi nhuận từ hoạt động khác: 6.116.989 đồng.
6. Phương án phân phối lợi nhuận: Sử dụng lợi nhuận từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi với số tiền là: 2.753.070.561 đồng.
 - Trích Quỹ đầu tư phát triển: 277.172.057 đồng.
 - Trích 02 tháng lương thực hiện cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động: 2.347.000.000 đồng.

Trong đó:

 - + Trích Quỹ khen thưởng (60%): 1.408.200.000 đồng.
 - + Trích Quỹ phúc lợi (40%): 938.800.000 đồng.
 - Trích 01 tháng lương thực hiện cho Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên: 128.898.504 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2.

- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh số liệu trên sổ sách theo đúng quy định; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính trung thực, hợp lý, hợp lệ, tính chính xác của các chứng từ, hồ sơ, sổ sách kế toán và các nội dung chi của đơn vị.

- Sở Tài chính rút kinh nghiệm trong việc chậm trễ tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông; đồng thời, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ nêu trên của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông theo đúng quy định.

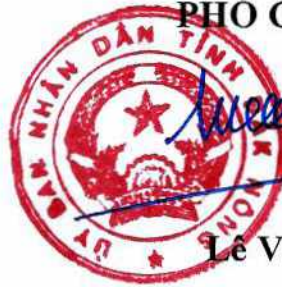
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch kiêm Giám đốc, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KT(Hg).

3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Lê Văn Chiến**

PHỤ LỤC:

TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC	42.741.904.172	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.707.248.955	
1.1	Doanh thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	42.596.388.984	
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	42.537.000.000	
-	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	59.388.984	
1.2	Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn	110.859.971	
2	Doanh thu tài chính (lãi tiền gửi)	18.763.217	
3	Thu nhập khác (cho thuê mặt thoáng)	15.892.000	
II	TỔNG CHI PHÍ	40.054.630.908	
A	Sử dụng từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	39.843.318.423	
1	Chi cho công tác vận hành	25.531.642.005	
1.1	Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương	20.387.557.759	
-	Tiền lương công nhân	14.082.000.000	
-	Lương cán bộ quản lý	1.546.782.051	
-	Tiền ăn giữa ca	1.412.527.626	
-	Chi hỗ trợ đi lại cho người lao động	581.568.677	
-	Các khoản phải nộp tính theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.764.679.405	
1.2	Nguyên nhiên vật liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc, công trình	881.674.322	
-	Nguyên liệu phát dọn	544.017.012	
-	Nguyên liệu bảo dưỡng	337.657.310	
1.3	Chi phí tiền điện bơm tưới, tiêu	3.714.223.924	
-	Theo định mức	1.734.038.571	
-	Vượt định mức trong điều kiện thời tiết bình thường (không xây dựng trong kế hoạch)	1.980.185.353	
1.4	Chi cho công tác bảo hộ, an toàn lao động và bảo vệ CTTL	548.186.000	
2	Chi bảo trì công trình thủy lợi	6.361.237.734	
2.1	Chi sửa chữa cấp bách	2.284.158.533	
-	Hồ số 3	1.048.940.044	
-	Hồ Đắc Huyết	1.235.218.489	
2.2	Chi sửa chữa thường xuyên	3.842.397.000	
2.3	Chi sửa chữa nhỏ, khác	234.682.201	
3	Khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC	3.080.748.693	
3.1	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.911.161.494	
-	Tính trong giá sp, dv công ích thủy lợi	132.674.477	
-	Không tính trong giá sp, dv công ích thủy lợi	1.778.487.017	

B

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
3.2	Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.169.587.199	
4	Chi quản lý doanh nghiệp	2.258.822.385	
5	Chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	2.610.867.606	
5.1	Chi cho công tác phòng chống hạn hán, lụt bão trong điều kiện thời tiết bình thường	88.506.610	
5.2	Chi lập quy trình bảo trì	475.100.000	
5.3	Chi cắm mốc chỉ giới	1.985.540.000	
5.4	Chi khác	61.720.996	
B	Chi cho công tác quản lý, khai thác công trình cấp nước	204.715.874	
1	Chi phí trực tiếp cho hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn	163.752.563	
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.963.311	
C	Chi phí khác (lãi chậm nộp)	6.596.611	
IV	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.687.273.264	
1	Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.753.070.561	
2	Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp nước sạch sinh hoạt nông thôn	-93.855.903	
3	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	18.763.217	
4	Lợi nhuận từ thu nhập khác	9.295.389	
V	Thuế TNDN	6.931.043	
VI	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.680.342.221	
1	Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.753.070.561	
2	Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp nước sạch sinh hoạt nông thôn	-93.855.903	
3	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	15.010.574	
4	Lợi nhuận từ thu nhập khác	6.116.989	

2